

# ĐA DẠNG NGUỒN TÀI NGUYÊN CÂY THUỐC TỰ NHIÊN TẠI CÁC HUYỆN CÓ RỪNG TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Lã Nguyên Khang<sup>1</sup>, Nguyễn Văn Hiếu<sup>1</sup>

Nguyễn Thị Mai Dương<sup>1</sup>, Dương Thanh Hải<sup>2</sup>, Hoàng Nam<sup>3</sup>

## TÓM TẮT

Bài báo này trình bày kết quả đánh giá đa dạng nguồn tài nguyên cây thuốc tự nhiên tại 7 huyện/thị xã có rừng trên địa bàn thành phố Hà Nội, theo đó đã xác định được 458 loài thực vật được ghi nhận sử dụng làm thuốc, thuộc 118 họ, 5 ngành thực vật bậc cao có mạch; trong đó: ngành Cỏ tháp bút (Equisetophyta) có 1 loài thuộc 1 họ; ngành Thông đất (Lycopodiophyta) có 1 loài thuộc 1 họ; ngành Thông (Pinophyta) có 1 loài thuộc 1 họ; ngành Dương xỉ (Polypodiophyta) có 5 loài thuộc 4 họ; ngành Ngọc lan (Magnoliophyta) có 450 loài thuộc 111 họ. Trong 458 loài được xác định có 23 loài cây thuốc quý, hiếm có nguy cơ tuyệt chủng cần được ưu tiên bảo tồn, trong đó có 16 loài trong Nhóm IIA thuộc Nghị định 06/2019/NĐ-CP, 18 loài trong Sách Đỏ Việt Nam (2007) và 09 loài trong Danh lục Đỏ cây thuốc Việt Nam (2019). Kết quả điều tra trên thực địa cũng cho thấy, có 201 loài được người dân địa phương sử dụng các bộ phận khác nhau để làm thuốc chữa bệnh khác nhau, trong đó có 26 loài được sử dụng đồng thời các bộ phận khác nhau làm thuốc, chiếm tỷ lệ 12,94% và bộ phận được sử dụng nhiều nhất là thân (39,80%), lá (37,31%) và rễ (21,39%); các bộ phận còn lại như củ, quả, hạt, vỏ thân được sử dụng thấp hơn.

**Từ khóa:** Dược liệu, tài nguyên cây thuốc, Hà Nội.

## 1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Thành phố Hà Nội là một trong những địa phương nằm trong quy hoạch tổng thể phát triển dược liệu đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030 theo Quyết định 1976/QĐ-TTg ngày 30/10/2013 của Thủ tướng Chính phủ. Hà Nội có tổng diện tích rừng và đất lâm nghiệp là 27.313,02 ha chiếm 8,21% diện tích tự nhiên, trong đó diện tích đất có rừng là 19.829,54 ha, độ che phủ rừng toàn thành phố đạt 5,50%. Rừng của thành phố được phân bố trên địa bàn 07 huyện, thị xã, bao gồm: Ba Vì, Thạch Thất, Quốc Oai, Chương Mỹ, Mỹ Đức, Sóc Sơn và thị xã Sơn Tây, trong đó diện tích rừng tự nhiên tập trung tại hai huyện Ba Vì và Mỹ Đức, đây cũng là hai huyện được đánh giá là có nguồn tài nguyên cây thuốc tự nhiên đa dạng và phong phú (Chi cục Kiểm lâm Hà Nội, 2017).

Tuy nhiên, hiện nay do khai thác quá mức liên tục nhiều năm, không chú ý bảo vệ tái sinh và nhiều nguyên nhân tác động khác đã làm cho nguồn tài nguyên cây thuốc tự nhiên trên địa bàn thành phố Hà Nội suy giảm nghiêm trọng. Hầu hết các loài cây thuốc có giá trị sử dụng và kinh tế cao đang nhanh chóng bị cạn kiệt. Trong thời gian qua chưa có nhiều đánh giá tổng thể về đa dạng nguồn tài nguyên cây

thuốc tại 7 huyện/thị xã có rừng trên địa bàn Hà Nội. Các nghiên cứu đã công bố mới chỉ tập trung tại một số địa phương, khu vực như: Nguyễn Nghĩa Thìn và cộng sự (1998, 1999) đã xác định cây thuốc ở Ba Vì có 274 loài, thuộc 214 chi, 83 họ. Trần Văn Ôn (2003) đã điều tra cây dược liệu Ba Vì có 503 loài thuộc 321 chi, 118 họ của 5 ngành thực vật và 8 dạng sống khác nhau. Do vậy, việc nghiên cứu đánh giá đa dạng nguồn tài nguyên cây thuốc tự nhiên tại các khu vực có rừng trên địa bàn thành phố Hà Nội là thực sự cần thiết. Kết quả của nghiên cứu về đa dạng tài nguyên cây thuốc sẽ làm cơ sở để đề xuất các giải pháp bảo tồn, phát triển và sử dụng bền vững nguồn tài nguyên cây thuốc tại khu vực có rừng, góp phần phát triển kinh tế - xã hội của đồng bào trung du và miền núi của thành phố Hà Nội.

## 2. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

### 2.1. Phương pháp kế thừa tài liệu

- Kế thừa tài liệu thứ cấp về tài nguyên cây thuốc tự nhiên tại các cơ quan liên quan trên địa bàn thành phố Hà Nội, bao gồm Sở Nông nghiệp và PTNT, Sở Khoa học và Công nghệ, Trung tâm Nghiên cứu trồng và Chế biến cây thuốc Hà Nội.

- Thu thập toàn bộ các cơ sở dữ liệu, các bản đồ, các báo cáo, kết quả đề tài, dự án đã nghiên cứu... về tài nguyên cây thuốc tự nhiên trên địa bàn thành phố Hà Nội. Cụ thể, trong nghiên cứu này đã kế thừa kết quả của các chương trình, dự án bao gồm: Dự án tổng điều

<sup>1</sup> Viện Sinh thái rừng và Môi trường

Email: languyenkhang@ifee.edu.vn

<sup>2</sup> Tạp chí Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

<sup>3</sup> Chi cục Kiểm lâm Hà Nội

tra, kiểm kê rừng trên địa bàn thành phố Hà Nội năm 2016 của Chi cục Kiểm lâm Hà Nội; Báo cáo Cây thuốc người Dao Ba Vì của Quỹ châu Á – Trung tâm Môi trường và Phát triển cộng đồng năm 2012

## **2.2. Phương pháp đánh giá hiện trạng tài nguyên cây thuốc tự nhiên**

### *2.2.1. Phương pháp phỏng vấn*

Trên địa bàn toàn thành phố có 7 huyện/thị xã có rừng và đất lâm nghiệp, bao gồm: Ba Vì, Mỹ Đức, Sóc Sơn, Thạch Thất, Quốc Oai, Chương Mỹ, Sơn Tây. Tại mỗi huyện/thị tiến hành phỏng vấn các hộ gia đình được giao đất lâm nghiệp hoặc nhận khoán quản lý bảo vệ rừng và cán bộ quản lý, chính quyền địa phương, bao gồm Hạt Kiểm lâm, Phòng kinh tế, UBND các xã có rừng về hiện trạng nguồn tài nguyên cây thuốc, tình hình sử dụng tài nguyên cây thuốc của người dân địa phương. Tổng số tất cả các đối tượng được phỏng vấn tại mỗi huyện/thị là 30 người (10 cán bộ quản lý và 20 hộ gia đình, cá nhân). Như vậy, số người tham gia phỏng vấn tại 7 huyện/thị có rừng trên địa bàn Hà Nội là 210 người.

Kỹ thuật phỏng vấn chủ yếu được áp dụng thông qua các vấn đề liên quan được soạn thảo trước dưới dạng các bảng hỏi cấu trúc và bán cấu trúc được thiết kế sẵn cho hai đối tượng là cán bộ quản lý và hộ gia đình, cá nhân. Các nội dung cần phỏng vấn bao gồm: thành phần, số lượng các loài cây thuốc, tình hình khai thác sử dụng nguồn tài nguyên cây thuốc, ...

### *2.2.2. Phương pháp điều tra phát hiện các loài cây thuốc trong tự nhiên*

Việc điều tra thành phần loài cây thuốc trong tự nhiên được thực hiện theo phương pháp điều tra theo tuyến trong điều tra lâm sản ngoài gỗ quy định tại khoản 2, điều 15, Thông tư 33/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018 của Bộ Nông nghiệp và PTNT. Chiều dài tuyến điều tra được xác định dựa vào diện tích rừng và trạng thái rừng cho từng khu vực. Thành phố Hà Nội có tổng diện tích rừng và đất lâm nghiệp là 27.313,02 ha, theo định mức quy định tại Quyết định số 487/QĐ-BNN-TCCB ngày 26 tháng 2 năm 2007 của Bộ Nông nghiệp và PTNT với 100.000 ha cần điều tra 20 km. Do vậy tổng chiều dài tuyến điều tra cần thiết là 5,6 km, trong đó: Ba Vì 2 km, Mỹ Đức: 1,1 km, Sóc Sơn: 1 km, Thạch Thất: 0,7 km, Quốc Oai: 0,3 km, Chương Mỹ: 0,3 km và Sơn Tây: 0,2 km. Tại mỗi huyện/thị, tùy vào điều kiện địa hình và các trạng thái rừng đã tiến hành lập các tuyến điều tra (từ 2 - 7 tuyến/huyện) để đảm bảo tổng chiều dài các tuyến điều tra theo quy định. Trên mỗi tuyến, tiến

hành đi dọc tuyến và điều tra sang hai bên tuyến 10 m. Quá trình điều tra xác định các loài cây thuốc bao gồm các thông tin về: Tên loài; kích thước, tình hình sinh trưởng, số lượng cá thể, vật hậu, công dụng trong chữa bệnh. Thời gian thực hiện điều tra từ tháng 6 đến tháng 8 năm 2019.

Giám định tên khoa học: Sử dụng theo phương pháp hình thái so sánh, căn cứ Cẩm nang tra cứu và nhận biết các họ thực vật hạt kín ở Việt Nam (Nguyễn Tiến Bàn, 1997); Cây cỏ Việt Nam; Thực vật chí Việt Nam toàn tập (Bộ Khoa học và Công nghệ, 2015); danh mục các loài thực vật Việt Nam, tập I, II, III (Nguyễn Tiến Bàn, 2003-2005).

## **2.3. Phương pháp đánh giá tính đa dạng nguồn tài nguyên cây thuốc**

Đánh giá tính đa dạng nguồn tài nguyên cây thuốc tại các khu vực có rừng trên địa bàn Hà Nội theo phương pháp của Nguyễn Nghĩa Thìn (1997), bao gồm: Đa dạng về các taxon cây thuốc ở bậc ngành, bậc họ, bậc chi, bậc loài và đa dạng về dạng cây.

### *2.3.1. Đánh giá đa dạng về các bậc taxon*

Tiến hành đánh giá tính đa dạng về thành phần loài của các taxon như sau:

- Đánh giá đa dạng ở bậc ngành: số lượng, tỷ lệ phần trăm các họ, chi, loài của mỗi ngành.
- Đánh giá đa dạng ở bậc lớp: số lượng, tỷ lệ phần trăm các họ, chi, loài của mỗi lớp trong ngành Ngọc lan (Magnoliophyta).
- Đánh giá chung bằng các chỉ số đa dạng: Chỉ số họ là số loài trung bình của mỗi họ; chỉ số chi là số loài trung bình của mỗi chi và số chi trung bình của một họ.

- Các họ và các chi đa dạng nhất: Các họ và các chi đa dạng nhất được lựa chọn làm nhóm đại diện, đánh giá mức độ đa dạng và thành phần của khoảng 10 họ và 10 chi đa dạng nhất.

### *2.3.2. Đánh giá đa dạng về dạng cây*

Chia dạng cây của các loài cây thuốc thành: i) Dạng cây gỗ: cây gỗ lớn, gỗ vừa, gỗ nhỏ; ii) Dạng bụi: cây bụi, nửa bụi, bụi trườn; iii) Dạng thảo: cây thảo 1 năm, cây thảo nhiều năm; iv) Dạng cây leo: cây thảo leo, dây leo, cây gỗ leo.

## **2.4. Phương pháp đánh giá về giá trị bảo tồn nguồn gen cây thuốc**

Đánh giá tình trạng bảo tồn của các loài theo tiêu chí của Nghị định 06/2019/NĐ-CP, Danh lục Đỏ cây thuốc Việt Nam (Viện Dược liệu, 2019), Sách Đỏ Việt Nam (Bộ Khoa học và Công nghệ, 2007).

## 2.5. Phương pháp xác định điều trị theo các nhóm bệnh của nguồn tài nguyên cây thuốc

Các nhóm bệnh được phân chia theo tài liệu của Lê Trần Đức (1997) và Quyết định số 3465/QĐ-BYT ngày 08 tháng 7 năm 2016 của Bộ Y tế.

### 3. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU VÀ THẢO LUẬN

#### 3.1. Đa dạng nguồn tài nguyên cây thuốc

Quá trình điều tra tài nguyên cây thuốc tại 7 huyện/thị xã có rừng cho thấy các loài cây thuốc chủ yếu phân bố tại các khu vực có nhiều rừng tự nhiên là huyện Ba Vì và Mỹ Đức. Kết quả điều tra đã xác định được 458 loài thực vật được ghi nhận sử dụng làm thuốc, thuộc 118 họ, 5 ngành thực vật bậc cao có

mạch; trong đó: ngành Cỏ tháp bút (Equisetophyta) có 1 loài thuộc 1 họ; ngành Thông đất (Lycopodiophyta) có 1 loài thuộc 1 họ; ngành Thông (Pinophyta) có 1 loài thuộc 1 họ; ngành Dương xỉ (Polypodiophyta) có 5 loài thuộc 4 họ; ngành Ngọc lan (Magnoliophyta) có 450 loài thuộc 111 họ (Bảng 1).

#### 3.1.1. Đa dạng về các bậc taxon trong ngành

Tính đa dạng của cây thuốc tại khu vực điều tra không chỉ thể hiện ở số lượng lớn các taxon bậc ngành, mà còn thể hiện ở sự phân bố của các bậc taxon trong các ngành khác nhau. Số lượng các taxon trong từng ngành thực vật được trình bày cụ thể ở bảng 1.

**Bảng 1. Sự phân bố taxon dưới ngành tại khu vực có rừng trên địa bàn thành phố Hà Nội**

| TT | Ngành          | Họ       |           | Chi      |           | Loài     |           |
|----|----------------|----------|-----------|----------|-----------|----------|-----------|
|    |                | Số lượng | Tỷ lệ (%) | Số lượng | Tỷ lệ (%) | Số lượng | Tỷ lệ (%) |
| 1  | Equisetophyta  | 1        | 0,85      | 1        | 0,32      | 1        | 0,22      |
| 2  | Lycopodiophyta | 1        | 0,85      | 1        | 0,32      | 1        | 0,22      |
| 3  | Magnoliophyta  | 111      | 94,06     | 304      | 97,75     | 450      | 98,25     |
| 4  | Pinophyta      | 1        | 0,85      | 1        | 0,32      | 1        | 0,22      |
| 5  | Polypodiophyta | 4        | 3,39      | 4        | 1,29      | 5        | 1,09      |
|    | Tổng           | 118      | 100       | 311      | 100       | 458      | 100       |

Khi đi sâu nghiên cứu về thành phần cây thuốc tại khu vực có rừng trên địa bàn Hà Nội, cho thấy các taxon phân bố ở các ngành là không đều nhau.

Bảng 1 cho thấy: ngành Ngọc lan (Magnoliophyta) là ngành đa dạng nhất với 450 loài (chiếm 98,25%) của 304 chi (chiếm 97,75%) và 111 họ (chiếm 94,06%); kế tiếp là ngành Dương xỉ (Polypodiophyta) với 5 loài (chiếm 1,09%), 4 chi (chiếm 1,29%), 4 họ (3,39%); các ngành còn lại bao gồm: ngành Cỏ tháp bút (Equisetophyta), ngành Thông (Pinophyta) và ngành Thông đất

(Lycopodiophyta) mỗi ngành có 1 loài, 1 chi và 1 họ là những ngành kém đa dạng nhất (chỉ chiếm 0,22% tổng số loài; 0,32% tổng số chi và 0,85% tổng số họ).

Ngành Ngọc lan (Magnoliophyta) là ngành phong phú, đa dạng nhất tại khu vực có rừng trên địa bàn Hà Nội. Trong ngành Ngọc lan thì: lớp Ngọc lan (Magnoliopsida) chiếm ưu thế hơn hẳn với 369 loài (chiếm 82,00%), 255 chi (chiếm 83,88%), 87 họ (chiếm 78,38%) và lớp Hành (Liliopsida) chiếm tỷ trọng thấp hơn hẳn, với 81 loài (chiếm 18,00%), 49 chi (chiếm 16,12%), 24 họ (chiếm 21,62%) (Bảng 2).

**Bảng 2. Phân bố các taxon (lớp, bộ, họ, chi, loài) trong ngành Ngọc lan (Magnoliophyta) tại khu vực có rừng trên địa bàn Hà Nội**

| TT | Lớp                  | Bộ       |           | Họ       |           | Chi      |           | Loài     |           |
|----|----------------------|----------|-----------|----------|-----------|----------|-----------|----------|-----------|
|    |                      | Số lượng | Tỷ lệ (%) | Số lượng | Tỷ lệ (%) | Số lượng | Tỷ lệ (%) | Số lượng | Tỷ lệ (%) |
| 1  | Liliopsida           | 13       | 21,67     | 24       | 21,62     | 49       | 16,12     | 81       | 18,00     |
| 2  | Magnoliopsida        | 47       | 78,33     | 87       | 78,38     | 255      | 83,88     | 369      | 82,00     |
|    | Tổng                 | 60       | 100,00    | 111      | 100,00    | 304      | 100,00    | 450      | 100,00    |
|    | Tỷ lệ (Magno/Liliop) | 3,62     |           | 3,63     |           | 5,20     |           | 4,56     |           |

Phân tích chỉ số đơn vị taxon dưới ngành tại khu vực có rừng trên địa bàn Hà Nội, thu được các kết quả sau (Bảng 3): chỉ số họ là 3,88 (trung bình mỗi

họ có gần 4 loài); chỉ số chi là 1,47 (trung bình mỗi chi có gần 1,5 loài); chỉ số chi trên chỉ số họ là 2,64 (trung bình mỗi họ có gần 3 chi).

**Bảng 3. Các chỉ số đa dạng cây thuốc ở tại khu vực có rừng trên địa bàn Hà Nội**

| TT   | Ngành          | Chỉ số họ |       | Chỉ số chi |       | Chỉ số chi/họ |       |
|------|----------------|-----------|-------|------------|-------|---------------|-------|
| 1    | Equisetophyta  | 1         | 0,85  | 1          | 0,32  | 1             | 0,22  |
| 2    | Lycopodiophyta | 1         | 0,85  | 1          | 0,32  | 1             | 0,22  |
| 3    | Magnoliophyta  | 111       | 94,07 | 304        | 97,75 | 450           | 98,25 |
| 4    | Pinophyta      | 1         | 0,85  | 1          | 0,32  | 1             | 0,22  |
| 5    | Polypodiophyta | 4         | 3,39  | 4          | 1,29  | 5             | 1,09  |
| Tổng |                | 3,88      |       | 1,47       |       | 2,64          |       |

### 3.1.2. Đa dạng về bậc họ

Qua quá trình điều tra, nghiên cứu đã xác định được 118 họ thực vật tại khu vực có rừng trên địa bàn Hà Nội với 458 loài cây làm thuốc. Mức độ đa dạng của mỗi hệ thực vật nói chung và cây thuốc nói riêng còn được nhìn nhận ở các cấp độ dưới ngành, cụ thể là cấp độ họ, chi và loài.

Đánh giá mức độ đa dạng bậc họ có số loài lớn nhất (đa dạng nhất) trong khu vực điều tra tại các huyện/thị xã có rừng trên địa bàn Hà Nội được thể hiện trong bảng 4. Tại khu vực có rừng trên địa bàn Hà Nội, 11 họ cây thuốc đa dạng nhất chỉ chiếm 5,85% tổng số họ cây thuốc; với tổng số loài chiếm 42,14% loài và chiếm 39,55% tổng số chi của toàn bộ cây thuốc tại khu vực (Bảng 4). Họ có số loài nhiều nhất là Thầu dầu (Euphorbiaceae) với 31 loài, chiếm 6,77% tổng số loài cây thuốc ghi nhận được; tiếp theo là họ Cúc (Asteraceae) và họ Đậu (Fabaceae) đều có số loài 23 loài, chiếm 5,02%, theo sau là họ Cà

phê (Rubiaceae) với 20 loài, chiếm 4,37%; họ Dâu tằm (Moraceae) có 16 loài, chiếm 3,49%; họ Ráy (Araceae) và họ Gừng (Zingiberaceae) đều có số loài là 15 loài chiếm 3,28%; họ Ô rô (Acanthaceae) và họ Cỏ roi ngựa (Verbenaceae) đều có số loài là 13 loài chiếm 2,84% và cuối cùng là họ Trúc đào (Apocynaceae) và họ Ngũ gia bì (Araliaceae) đều có số loài là 12, chiếm 2,62% trên tổng số loài.

Tại khu vực có rừng của 7 huyện/thị xã trên địa bàn thành phố Hà Nội, 11 họ cây thuốc giàu loài nhất cũng là những họ thuộc nhóm đa dạng nhất của Hệ Thực vật Việt Nam. Điều này cũng phù hợp với nhận định của Tolmachov (1974) khi nghiên cứu tính đa dạng thực vật ở Việt Nam. Theo nhận định này thì thành phần cây thuốc ở khu vực có rừng trên địa bàn Hà Nội đa dạng bậc họ, vì tổng số loài của 11 họ này chiếm đến 42,14%, tập trung ở các huyện Ba Vì và Mỹ Đức – đây là hai huyện có diện tích rừng tự nhiên lớn của thành phố Hà Nội.

**Bảng 4. Thống kê 11 họ đa dạng về loài và chi tại khu vực có rừng trên địa bàn Hà Nội**

| TT | Tên họ        |              | Loài     |           | Chi      |           |
|----|---------------|--------------|----------|-----------|----------|-----------|
|    | Tên khoa học  | Tên Việt Nam | Số lượng | Tỷ lệ (%) | Số lượng | Tỷ lệ (%) |
| 1  | Euphorbiaceae | Thầu dầu     | 31       | 6,77      | 21       | 6,75      |
| 2  | Asteraceae    | Cúc          | 23       | 5,02      | 17       | 5,47      |
| 3  | Fabaceae      | Đậu          | 23       | 5,02      | 20       | 6,43      |
| 4  | Rubiaceae     | Cà phê       | 20       | 4,37      | 15       | 4,82      |
| 5  | Moraceae      | Dâu tằm      | 16       | 3,49      | 7        | 2,25      |
| 6  | Araceae       | Ráy          | 15       | 3,28      | 8        | 2,57      |
| 7  | Zingiberaceae | Gừng         | 15       | 3,28      | 7        | 2,25      |
| 8  | Acanthaceae   | Ô rô         | 13       | 2,84      | 7        | 2,25      |
| 9  | Verbenaceae   | Cỏ roi ngựa  | 13       | 2,84      | 7        | 2,25      |
| 10 | Apocynaceae   | Trúc đào     | 12       | 2,62      | 9        | 2,89      |
| 11 | Araliaceae    | Ngũ gia bì   | 12       | 2,62      | 5        | 1,61      |
|    |               |              | 193      | 42,14     | 123      | 39,55     |

### 3.1.3. Đa dạng về bậc chi

Các loài cây thuốc ở khu vực có rừng trên địa bàn Hà Nội phân bố trong 311 chi. Khi xét đến mức

đa dạng chi, người ta thường xét khoảng 10 chi giàu loài nhất (đa dạng nhất) và sử dụng chỉ số đa dạng của tổng số chi so với tổng số họ và tổng số loài so

với số chi của khu vực điều tra. Kết quả điều tra cho thấy, 12 chi có số loài nhiều nhất được chọn ra để đánh giá mức độ đa dạng bậc chi được thể hiện ở bảng 5.

**Bảng 5. Các chi giàu loài cây thuốc nhất khu vực có rừng trên địa bàn Hà Nội**

| TT | Chi                  | Họ            | Số loài | Tỷ lệ (%) / Tổng số cây thuốc |
|----|----------------------|---------------|---------|-------------------------------|
| 1  | <i>Ficus</i>         | Moraceae      | 10      | 2,18                          |
| 2  | <i>Schefflera</i>    | Araliaceae    | 8       | 1,75                          |
| 3  | <i>Smilax</i>        | Smilacaceae   | 8       | 1,75                          |
| 4  | <i>Clerodendrum</i>  | Verbenaceae   | 6       | 1,31                          |
| 5  | <i>Ardisia</i>       | Myrsinaceae   | 5       | 1,09                          |
| 6  | <i>Cinnamomum</i>    | Lauraceae     | 5       | 1,09                          |
| 7  | <i>Piper</i>         | Piperaceae    | 5       | 1,09                          |
| 8  | <i>Rubus</i>         | Rosaceae      | 5       | 1,09                          |
| 9  | <i>Antidesma</i>     | Euphorbiaceae | 4       | 0,87                          |
| 10 | <i>Maesa</i>         | Myrsinaceae   | 4       | 0,87                          |
| 11 | <i>Strobilanthes</i> | Acanthaceae   | 4       | 0,87                          |
| 12 | <i>Zingiber</i>      | Zingiberaceae | 4       | 0,87                          |
|    | Tổng                 |               | 68      | 14,85                         |

Bảng 5, cho thấy sự phân bố các loài cây trong các chi là không đều nhau; chi nhiều loài nhất gồm 10 loài (chi *Ficus*), chi ít nhất chỉ có 1 loài (các chi: *Abelmoschus*, *Bombax*, *Eleutherine*, *Pueraria*,...).

Tổng số 12 chi đa dạng nhất có 68 loài, chiếm 14,85% tổng số loài cây thuốc tại khu vực có rừng trên địa bàn Hà Nội, chi *Ficus* (Moraceae) đa dạng nhất với 10 loài (chiếm 2,18% tổng số loài). Các chi còn lại có từ 4 đến 8 loài.

### 3.1.4. Nguồn gen cây thuốc quý, hiếm cần được bảo vệ

Tại khu vực có rừng trên địa bàn Hà Nội có sự

phân bố của 23 loài cây thuốc quý, hiếm có nguy cơ tuyệt chủng được ưu tiên bảo tồn (Bảng 6).

- Có 16 loài trong Nhóm IIA thuộc Nghị định 06/2019/NĐ-CP.

- Có 18 loài trong Sách Đỏ Việt Nam (Bộ Khoa học và Công nghệ, 2007), Phần II - Thực vật: 12 loài được xếp ở mức Sẽ nguy cấp – VU; 06 loài xếp ở mức Đang nguy cấp – EN.

- Có 09 loài trong Danh lục Đỏ cây thuốc Việt Nam (Viện Dược liệu, 2019): 04 loài xếp ở mức Sẽ nguy cấp - VU; 04 loài xếp ở mức Đang nguy cấp - EN và 01 loài xếp ở mức Cực kỳ nguy cấp - CR.

**Bảng 6. Danh sách các loài cây thuốc quý, hiếm tại khu vực có rừng trên địa bàn Hà Nội**

| TT | Tên Việt Nam   | Tên Khoa học                                 | NĐ 06/2019/ NĐ-CP | SĐVN (2007) | DLĐ CTVN (2019) |
|----|----------------|----------------------------------------------|-------------------|-------------|-----------------|
| 1  | Ba gác vòng    | <i>Rauvolfia verticillata</i> (Lour.) Baill. |                   | VU          | VU              |
| 2  | Bách xanh      | <i>Calocedrus macrolepis</i> Kurz            | IIA               | EN          |                 |
| 3  | Bát giác liên  | <i>Podophyllum tonkinense</i> Gagnep.        | IIA               | EN          | EN              |
| 4  | Bảy lá một hoa | <i>Paris polyphylla</i> Smith                | IIA               | EN          |                 |
| 5  | Bình vôi       | <i>Stephania rotunda</i> Lour.               | IIA               |             |                 |
| 6  | Bồ bèo đen     | <i>Goniothalamus vietnamensis</i> Ban        |                   | VU          |                 |
| 7  | Cơm nắm        | <i>Kadsura coccinea</i> (Lem.) A.C. Smith    | IIA               |             |                 |
| 8  | Cốt toái bổ    | <i>Drynaria fortunei</i> (Kuntze) J.Smith    | IIA               | EN          |                 |
| 9  | Củ dóm         | <i>Stephania dielsiana</i> C.Y.Wu            | IIA               | VU          | EN              |
| 10 | Đảng sâm       | <i>Codonopsis javanica</i> (Bl.) Hook.       | IIA               | VU          | EN              |

| TT | Tên Việt Nam         | Tên Khoa học                                   | NĐ<br>06/2019/<br>NĐ-CP | SĐVN<br>(2007) | DLĐ<br>CTVN<br>(2019) |
|----|----------------------|------------------------------------------------|-------------------------|----------------|-----------------------|
| 11 | Đẳng sâm             | <i>Codonopsis celebica</i> (Bl.) Thuần         |                         | VU             | VU                    |
| 12 | Giò đất hoa thưa     | <i>Balanophora laxiflora</i> Hemsl.            |                         | EN             | VU                    |
| 13 | Hoa tiên             | <i>Asarum glabrum</i> Merr.                    | IIA                     | VU             |                       |
| 14 | Hoàng đằng           | <i>Fibraurea recisa</i> Pierre                 | IIA                     | VU             |                       |
| 15 | Hoàng tinh hoa trắng | <i>Disporopsis longifolia</i> Craib.           | IIA                     | VU             | EN                    |
| 16 | Khôi tía             | <i>Ardisia silvestris</i> Pit.                 |                         | VU             |                       |
| 17 | Lan leo hoa trần     | <i>Galeola nudiflora</i> Lour.                 | IIA                     |                |                       |
| 18 | Lôi tiên             | <i>Stephania longa</i> Lour.                   | IIA                     |                |                       |
| 19 | Ngũ vị nam           | <i>Kadsura heteroclita</i> (Roxb.) Craib.      | IIA                     | VU             |                       |
| 20 | Tầm gửi lá nhỏ       | <i>Taxillus gracilifolius</i> (Schult. f.) Ban |                         | VU             |                       |
| 21 | Tế tân               | <i>Asarum balansae</i> Franch.                 | IIA                     | EN             | CR                    |
| 22 | Khôi trắng           | <i>Ardisia gigantifolia</i> Stapf              |                         | VU             | VU                    |
| 23 | Vù hương             | <i>Cinnamomum parthenoxylum</i> (Jack.) Meisn. | IIA                     |                |                       |

*Chú thích: Nghị định 06/2019/NĐ-CP: IIA - Thực vật, động vật rừng nguy cấp, quý hiếm; Sách Đỏ Việt Nam (SĐVN) (2007): EN - Đang nguy cấp; VU - Sẽ nguy cấp; Danh lục Đỏ cây thuốc (DLĐCTVN) (2019): EN - Đang nguy cấp; VU - Sẽ nguy cấp.*

### 3.2. Tình hình khai thác và sử dụng cây thuốc của người dân địa phương

#### 3.2.1. Thành phần cây thuốc

Thành phần cây thuốc của người dân địa phương sử dụng được trình bày ở bảng 7. Người dân địa phương sử dụng 201 loài thuộc 5 ngành thực vật bậc cao có mạch, chủ yếu thuộc ngành Ngọc lan (*Magnoliophyta*), có 75/111 họ (chiếm 67,57% tổng số họ); 161/304 chi (chiếm 52,96% tổng số chi).

Trong số 75 họ thực vật được người dân sử dụng, thì 9 họ có số loài nhiều nhất là: họ Cỏ roi ngựa (*Verbenaceae*), họ Gừng (*Zingiberaceae*) có 14 loài; họ Thầu dầu (*Euphorbiaceae*) có 13 loài; họ Ngũ gia bì (*Araliaceae*) có 11 loài; họ Đậu (*Fabaceae*) có 9 loài; họ Hoa môi (*Lamiaceae*) có 8 loài; Họ cam (*Rutaceae*) có 7 loài; các họ còn lại dao động từ 1 đến 5 loài.

**Bảng 7. Số lượng loài, chi, họ được người dân địa phương tại khu vực có rừng trên địa bàn Hà Nội sử dụng làm thuốc**

| TT | Ngành          | Họ | Chi | Loài |
|----|----------------|----|-----|------|
| 1  | Equisetophyta  | 1  | 1   | 1    |
| 2  | Lycopodiophyta | 0  | 0   | 0    |
| 3  | Magnoliophyta  | 71 | 156 | 196  |
| 4  | Pinophyta      | 1  | 1   | 1    |
| 5  | Polypodiophyta | 2  | 3   | 3    |
|    | Tổng           | 75 | 161 | 201  |

Dạng sống chủ yếu của các loài cây thuốc (Bảng 8) được người dân địa phương sử dụng chủ yếu là cây thảo (chiếm 41,79%) và cây bụi (chiếm 24,88%); cây gỗ và cây dây leo được sử dụng ít hơn (lần lượt chiếm 12,44% và 17,41%); còn lại là cây bì sinh và cây

kí sinh chiếm tỷ lệ rất thấp (lần lượt là 2,99% và 0,50%). Điều này phản ánh đúng về phương thức sử dụng các cây thuốc của các dân tộc nói chung ở Việt Nam, cây thảo và cây bụi vẫn là những dạng sống được sử dụng làm thuốc nhiều nhất.

**Bảng 8. Dạng sống và số loài cây thuốc được người dân địa phương sử dụng tại khu vực có rừng trên địa bàn Hà Nội**

| TT   | Dạng sống   | Số loài | Tỷ lệ % |
|------|-------------|---------|---------|
| 1    | Cây gỗ      | 25      | 12,44   |
| 2    | Cây bụi     | 50      | 24,88   |
| 3    | Cây dây leo | 35      | 17,41   |
| 4    | Cây thảo    | 84      | 41,79   |
| 5    | Cây bì sinh | 6       | 2,99    |
| 6    | Cây ký sinh | 1       | 0,50    |
| Tổng |             | 201     | 100,00  |

**3.2.2. Bộ phận sử dụng cây thuốc của người dân địa phương**

Kết quả điều tra, phỏng vấn người dân địa phương về bộ phận sử dụng cây thuốc được trình bày ở bảng 9. Trong 201 loài cây thuốc đã được thống kê, có 8 bộ phận của cây được sử dụng làm thuốc. Trong đó có 26 loài được sử dụng đồng thời các bộ phận khác nhau làm thuốc, chiếm tỷ lệ 12,94% và bộ phận được sử dụng nhiều nhất là thân (chiếm 39,80%), lá (37,31%) và rễ (21,39%); còn lại là các bộ phận như củ, quả, hạt, vỏ thân được sử dụng thấp hơn.

**Bảng 9. Các bộ phận của cây được sử dụng làm thuốc của người dân địa phương tại các khu vực có rừng trên địa bàn Hà Nội**

| TT | Bộ phận   | Số loài sử dụng (Tỷ lệ %) |
|----|-----------|---------------------------|
| 1  | Toàn thân | 26 (12,94%)               |
| 2  | Thân      | 80 (39,80%)               |
| 3  | Lá        | 75 (37,31%)               |
| 4  | Rễ        | 43 (21,39%)               |
| 5  | Củ        | 12 (5,97%)                |
| 6  | Quả       | 7 (3,48%)                 |
| 7  | Hạt       | 4 (1,99%)                 |
| 8  | Vỏ thân   | 6 (2,99%)                 |
|    | Tổng      | 253 lượt loài             |

**3.2.3. Kinh nghiệm điều trị các nhóm bệnh của người dân địa phương**

Kinh nghiệm từ các đời xưa truyền lại, đồng bào các dân tộc đã sử dụng cây thuốc để chữa trị rất hiệu quả các bệnh khác nhau. Với 7 nhóm bệnh, 48 loại bệnh có thể được chữa bằng cây thuốc của người dân địa phương tại các khu vực có rừng trên địa bàn Hà Nội (Bảng 10): 12 bệnh có nhiều cây thuốc chữa nhất là: đau bụng, tiêu chảy, đường ruột; ho hen; tiểu tiện vàng - đỏ, đái rắt; tê thấp, thấp khớp; đau nhức; ghê ngứa; cam; bồi bổ cơ thể; thuốc thanh nhiệt; bệnh

hậu sản; viêm nhiễm, nhiễm trùng; đau đầu và lở loét.

**Bảng 10. Các bệnh, chứng có thể chữa trị bằng cây thuốc của người dân địa phương tại các khu vực có rừng trên địa bàn Hà Nội**

| TT  | Tên bệnh/chứng                  | Số loài được sử dụng bởi người dân địa phương |
|-----|---------------------------------|-----------------------------------------------|
| I   | <b>BỆNH NỘI KHOA</b>            |                                               |
| 1   | Sốt, sốt rét, cảm cúm           | 17                                            |
| 2   | Bệnh tim                        | 1                                             |
| 3   | Đau bụng, tiêu chảy, đường ruột | 74                                            |
| 4   | Kiết lỵ                         | 3                                             |
| 5   | Ho, hen                         | 33                                            |
| 6   | Bệnh thận                       | 9                                             |
| 7   | Thần kinh suy nhược             | 1                                             |
| 8   | Đau đầu                         | 8                                             |
| 9   | Tiểu đường                      | 2                                             |
| 10  | Tiểu tiện vàng – đỏ, đái rắt    | 46                                            |
| 11  | Tê thấp, thấp khớp              | 70                                            |
| 12  | Đau nhức                        | 16                                            |
| II  | <b>BỆNH NGOẠI KHOA</b>          |                                               |
| 13  | Mụn nhọt, mẫn ngứa              | 2                                             |
| 14  | Trĩ, rò hậu môn                 | 10                                            |
| 15  | Bệnh rạn cần                    | 6                                             |
| III | <b>BỆNH VỀ PHỤ KHOA</b>         |                                               |
| 16  | Rối loạn kinh nguyệt            | 2                                             |
| 17  | Bạch hư, khí hư                 | 11                                            |
| 18  | Phụ nữ ra thai                  | 1                                             |
| 19  | Động thai                       | 4                                             |
| 20  | Bệnh hậu sản                    | 25                                            |
| 21  | Lợi sữa                         | 4                                             |
| IV  | <b>BỆNH NHI KHOA</b>            |                                               |
| 22  | Quai bị                         | 1                                             |
| 23  | Cam                             | 22                                            |
| V   | <b>BỆNH NGŨ QUAN</b>            |                                               |
| 24  | Viêm mang tai                   | 1                                             |
| 25  | Sâu răng                        | 7                                             |
| 26  | Đau mắt đỏ                      | 2                                             |
| VI  | <b>BỆNH NGOÀI DA, HOA LIỄU</b>  |                                               |
| 27  | Lang ben                        | 1                                             |
| 28  | Vàng da                         | 5                                             |
| 29  | Lở loét                         | 15                                            |
| 30  | Ghê, ngứa                       | 17                                            |

| TT  | Tên bệnh/chứng          | Số loài được sử dụng bởi người dân địa phương |
|-----|-------------------------|-----------------------------------------------|
| 31  | Hắc Lào, vẩy nến        | 7                                             |
| 32  | Mụn nhọt                | 3                                             |
| VII | CÁC NHÓM BỆNH KHÁC      |                                               |
| 33  | Giải độc                | 3                                             |
| 34  | Độc                     | 2                                             |
| 35  | Dạ dày                  | 7                                             |
| 36  | Gãy chân, tay, bong gân | 6                                             |
| 37  | Bồi bổ cơ thể, bổ máu   | 18                                            |
| 38  | Thanh nhiệt             | 19                                            |
| 39  | Viêm nhiễm, nhiễm trùng | 21                                            |
| 40  | Bại liệt                | 1                                             |
| 41  | Chậm có con             | 3                                             |
| 42  | Bướu cổ                 | 2                                             |
| 43  | Bách bệnh               | 2                                             |
| 44  | Sởi                     | 1                                             |
| 45  | Trừ chấy, rận           | 1                                             |
| 46  | Trẻ em chậm đi          | 3                                             |
| 47  | Thối móng chân          | 2                                             |
| 48  | Phù                     | 7                                             |

Trên cơ sở kết quả điều tra và đối chiếu với các tài liệu về y học, 458 loài cây thuốc tại khu vực có rừng trên địa bàn Hà Nội chữa trị 7 nhóm bệnh như sau:

Nhóm 1: Các bệnh nội khoa, bao gồm: sốt, sốt rét, cảm cúm; tim mạch; đau bụng, tiêu chảy, đường ruột; kiết lỵ; ho hen; các bệnh về thận; suy nhược thần kinh; đau đầu, chóng mặt; tiểu đường; tiểu tiện vàng - đỏ, đái rắt; tê thấp, thấp khớp; đau nhức có 258 loài;

Nhóm 2: Các bệnh ngoại khoa, bao gồm: mụn nhọt, mẩn ngứa; trĩ, rò hậu môn; rắn cắn có 18 loài;

Nhóm 3: Các bệnh phụ khoa, bao gồm: rối loạn kinh nguyệt; phụ nữ ra thai; động thai; hậu sản; lợi sữa có 48 loài;

Nhóm 4: Các bệnh nhi khoa, bao gồm: quai bị; cam ở trẻ em có 24 loài;

Nhóm 5: Các bệnh ngũ quan, bao gồm: viêm mang tai; sâu răng; đau mắt có 9 loài;

Nhóm 6: Các bệnh ngoài da, hoa liễu, bao gồm: lang ben, vàng da, lở loét, ghẻ, ngứa, hắc Lào, vẩy nến, mụn nhọt có 49 loài;

Nhóm 7: Nhóm các bệnh khác, bao gồm: giải độc, dạ dày, gãy chân tay, bong gân, bồi bổ cơ thể, viêm nhiễm, thanh nhiệt, bại liệt, bướu cổ, chậm có

con, vô sinh, sỏi,... có 90 loài.

#### 4. KẾT LUẬN

- Kết quả tổng hợp từ các tài liệu đã công bố và điều tra bổ sung trên thực địa đã xác định được 458 loài thực vật được ghi nhận sử dụng làm thuốc, thuộc 118 họ, 5 ngành thực vật bậc cao có mạch; trong đó: ngành Cỏ tháp bút (*Equisetophyta*) có 1 loài thuộc 1 họ; ngành Thông đất (*Lycopodiophyta*) có 1 loài thuộc 1 họ; ngành Thông (*Pinophyta*) có 1 loài thuộc 1 họ; ngành Dương xỉ (*Polypodiophyta*) có 5 loài thuộc 4 họ; ngành Ngọc lan (*Magnoliophyta*) có 450 loài thuộc 111 họ.

- Khu vực có rừng gồm 7 huyện/thị xã: Ba Vì, Mỹ Đức, Sóc Sơn, Thạch Thất, Quốc Oai, Chương Mỹ, Sơn Tây, có 11 họ cây thuốc đa dạng nhất chỉ chiếm 5,85%; số loài chiếm 42,14% và số chi chiếm 39,55% tổng số chi.

- Sự phân bố các loài cây trong các chi là không đều nhau; chi nhiều loài nhất gồm 10 loài (chi *Ficus*), chi ít nhất chỉ có 1 loài (các chi: *Abelmoschus*, *Bombax*, *Eleutherine*, *Pueraria*,...). Tổng số 12 chi đa dạng nhất có 68 loài, chiếm 14,85% tổng số loài cây thuốc tại khu vực có rừng trên địa bàn Hà Nội.

- Khu vực có rừng trên địa bàn Hà Nội có sự phân bố của 21 loài cây thuốc quý, hiếm có nguy cơ tuyệt chủng cần được ưu tiên bảo tồn và phát triển.

- Hiện tại, người dân địa phương sử dụng 201 loài thuộc 5 ngành thực vật bậc cao có mạch, chủ yếu thuộc ngành Ngọc lan (*Magnoliophyta*), có 75/111 họ (chiếm 67,57% tổng số họ); 161/304 chi (chiếm 52,96% tổng số chi).

#### TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bộ Khoa học và Công nghệ (2007). Sách Đỏ Việt Nam - Phần II Thực vật. Nxb Khoa học Tự nhiên và Công nghệ, Hà Nội.

2. Bộ Khoa học và Công nghệ (2015). Thực Vật chí Việt Nam toàn tập. Nxb Khoa học Kỹ thuật, Hà Nội.

3. Bộ Nông nghiệp và PTNT (2018). Thông tư số 33/2018/TT-BNNPTNT ngày 16 tháng 11 năm 2018 quy định điều tra, kiểm kê và theo dõi diễn biến rừng.

4. Bộ Nông nghiệp và PTNT (2007). Quyết định số 487/QĐ-BNN-TCCB ngày 26 tháng 2 năm 2007 về việc ban hành định mức điều tra quy hoạch rừng.

5. Bộ Y tế (2016). Quyết định số 3465/QĐ-BYT ngày 8 tháng 7 năm 2016 Ban hành Bộ mã danh mục dùng chung áp dụng trong khám, chữa bệnh và

thanh toán bảo hiểm y tế.

6. Nguyễn Tiến Bản (1997). Cẩm nang tra cứu và nhận biết các họ thực vật hạt kín ở Việt Nam. Nxb Nông nghiệp.

7. Nguyễn Tiến Bản (chủ biên) (2003, 2005). Danh lục các loài thực vật Việt Nam, tập I, II, III. Nxb Nông nghiệp.

8. Chính phủ nước CHXHCN Việt Nam (2019). Nghị định số 06/2019/NĐ-CP ngày 22/01/2019 về quản lý thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm và thực thi công ước quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp.

9. Chi cục Kiểm Lâm Hà Nội (2017). Báo cáo diễn biến rừng và đất lâm nghiệp trên địa bàn thành phố Hà Nội.

10. Võ Văn Chi (1996). Từ điển cây thuốc Việt Nam. Nxb Y học.

11. Võ Văn Chi (2012). Từ điển cây thuốc Việt Nam, tập I, II. Nxb Y học.

12. Võ Văn Chi và cộng sự (1999, 2002). Cây cỏ có ích ở Việt Nam. Nxb Giáo dục, tập I/1999, II/2002.

13. Phạm Hoàng Hộ (1999). Cây cỏ Việt Nam. Nxb Trẻ.

14. Lê Trần Đức (1997). Cây thuốc Việt Nam

(trồng, hái, chế biến trị bệnh ban đầu). Nxb Nông nghiệp.

15. Trần Văn Ôn (2003). Góp phần nghiên cứu bảo tồn cây thuốc ở Vườn Quốc gia Ba Vì, Luận án tiến sĩ dược học, Trường Đại học Dược Hà Nội.

16. Quỹ Châu Á – Trung tâm Môi trường và Phát triển cộng đồng (2012). Cây thuốc người Dao Ba Vì.

17. Nguyễn Nghĩa Thìn (2007). Các phương pháp nghiên cứu thực vật. Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội.

18. Nguyễn Nghĩa Thìn, Đỗ Thị Thu Hà (1998). Nghiên cứu cây thuốc truyền thống của đồng bào Dao ở thôn Hợp Nhất, xã Ba Vì, huyện Ba Vì, tỉnh Hà Tây. Tạp chí Dược học 8, 5-7.

19. Nguyễn Nghĩa Thìn, Nguyễn Thu Hiền, Đỗ Thị Thu Hà (1998). Đa dạng cây thuốc truyền thống của đồng bào Dao, huyện Ba Vì, tỉnh Hà Tây. Tạp chí Lâm nghiệp, 9/1998, 59-61.

20. Nguyễn Nghĩa Thìn, Nguyễn Thị Hiền (1999). Nghiên cứu về cây thuốc của đồng bào Dao ở thôn Yên Sơn, xã Ba Vì, huyện Ba Vì, tỉnh Hà Tây. Tạp chí Dược học 12, 6-9.

21. Viện Dược liệu (2019). Danh lục cây thuốc Việt Nam. Nxb Khoa học và Kỹ thuật.

## **THE DIVERSITY OF NATURAL MEDICINAL PLANT RESOURCES AT THE FOREST AREAS IN HANOI CITY**

**La Nguyen Khang, Nguyen Van Hieu,  
Nguyen Thi Mai Duong, Duong Thanh Hai, Hoang Nam**  
**Summary**

This article presents the results of assessing the diversity of natural medicinal plant resources in 7 forest districts/towns in Hanoi City, thereby recorded 458 plant species for medicinal use, belonging to 118 families, 5 vascular plant branches; in which: Equisetophyta division has 1 species belong to 1 family; Lycopodiophyta division had 1 species belonging to 1 family; Pinophyta division had 1 species belonging to 1 family; Polypodiophyta family had 5 species belonging to 4 families; the Magnoliophyta division had 450 species belonging to 111 families. Out of 458 species identified, 23 species of precious and rare endangered medicinal plants were prioritized for conservation, including 16 species in Group IIA of Decree 06/2019 / ND-CP, 18 species in the Vietnam Red Data Book (2007) and 09 species in the Red List of Medicinal Plants of Vietnam (2019). Survey results also showed that there are 201 species used by local people to treat different diseases, of which 26 species were used simultaneously for different parts to make medicine, accounting for 12.94% and the parts most used are stems (accounting for 39.80%), leaves (37.31%) and roots (21.39%); the rest were less used parts such as tubers, fruits, seeds, and bark.

**Keywords:** *Medicinal materials, medicinal plant resources, solution, Ha Noi.*

**Người phản biện:** TS. Nguyễn Văn Khiêm

**Ngày nhận bài:** 12/11/2019

**Ngày thông qua phản biện:** 12/12/2019

**Ngày duyệt đăng:** 19/12/2019